

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM  
**KIM VIETNAM FUND MANAGEMENT**

Số/ No.: 20250414/DM/FUEKIVFS-CBTT

**DANH MỤC CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU  
ĐỂ HOÁN ĐỔI LẤY MỘT LÔ CHỨNG  
CHỈ QUỸ ETF**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2025  
Ho Chi Minh City, April 14, 2025

**BASKET OF COMPONENT SECURITIES AND  
CASH TO EXCHANGE FOR 1 LOT OF ETF**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission of Vietnam*

/To: Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ *Authorized Participants/ Investors*

- Tên quỹ ETF/ *ETF name:* Quỹ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT/ *KIM GROWTH VNFINSELECT ETF*

- Mã chứng khoán/ *Securities symbol:* **FUEKIVFS**

- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam/

*Fund Management company:* *KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.*

- Tên Ngân hàng giám sát/ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam/

*Supervisory Bank:* *Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam*

- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date:* **15/04/2025**

- Đơn vị tính lô ETF/ *Unit:* 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/

*1 lot of ETF = 100 000 ETF shares*

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ *We announce the creation basket as follow:*

| STT<br>No.                               | Mã chứng khoán<br><i>Securities code</i> | Số lượng<br><i>Volume</i> | Tỷ lệ % trong danh mục<br><i>Weight (%)</i> |
|------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------|
| <b>I. Chứng khoán/ <i>Securities</i></b> |                                          |                           |                                             |
| 1                                        | ACB                                      | 5,000                     | 9.53%                                       |
| 2                                        | AGR                                      | 100                       | 0.12%                                       |
| 3                                        | BIC                                      | 100                       | 0.26%                                       |
| 4                                        | BID                                      | 400                       | 1.14%                                       |
| 5                                        | BMI                                      | 100                       | 0.16%                                       |
| 6                                        | BSI                                      | 100                       | 0.40%                                       |
| 7                                        | BVH                                      | 100                       | 0.34%                                       |
| 8                                        | CTG                                      | 1,000                     | 2.94%                                       |
| 9                                        | CTS                                      | 100                       | 0.26%                                       |
| 10                                       | EIB                                      | 2,000                     | 2.82%                                       |
| 11                                       | EVF                                      | 1,000                     | 0.71%                                       |
| 12                                       | FTS                                      | 200                       | 0.66%                                       |
| 13                                       | HCM                                      | 500                       | 1.05%                                       |
| 14                                       | HDB                                      | 3,300                     | 5.32%                                       |
| 15                                       | LPB                                      | 3,500                     | 9.10%                                       |
| 16                                       | MBB                                      | 4,200                     | 7.57%                                       |
| 17                                       | MIG                                      | 100                       | 0.12%                                       |
| 18                                       | MSB                                      | 3,000                     | 2.56%                                       |
| 19                                       | OCB                                      | 1,700                     | 1.39%                                       |
| 20                                       | ORS                                      | 400                       | 0.25%                                       |
| 21                                       | SHB                                      | 4,400                     | 4.11%                                       |
| 22                                       | SSB                                      | 2,500                     | 3.68%                                       |
| 23                                       | SSI                                      | 1,800                     | 3.33%                                       |
| 24                                       | STB                                      | 2,400                     | 6.97%                                       |
| 25                                       | TCB                                      | 5,800                     | 11.83%                                      |
| 26                                       | TPB                                      | 1,700                     | 1.70%                                       |
| 27                                       | TVS                                      | 100                       | 0.13%                                       |
| 28                                       | VCB                                      | 1,200                     | 5.47%                                       |
| 29                                       | VCI                                      | 500                       | 1.43%                                       |
| 30                                       | VDS                                      | 100                       | 0.12%                                       |
| 31                                       | VIB                                      | 2,400                     | 3.46%                                       |
| 32                                       | VIX                                      | 1,800                     | 1.76%                                       |
| 33                                       | VND                                      | 1,500                     | 1.77%                                       |
| 34                                       | VPB                                      | 5,500                     | 7.31%                                       |

| II. Tiền/ Cash |                  |           |  |
|----------------|------------------|-----------|--|
|                | Tiền/ Cash (VND) | 3,115,230 |  |

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Spread between a basket and 1 lot of ETF in value*

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value* : (VND) 1,298,539,000

- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF* : (VND) 1,301,654,230

- Giá trị chênh lệch/ *Spread in value* : (VND) 3,115,230

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ *Plan to reduce the spread*

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order*:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *With redemption order*:

Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/ *In case stock can be replaced by cash*:

| STT No. | Mã chứng khoán Securities code | Tiền thay thế tương ứng 1 CP/ Cash Substitution per share (VND) | Đối tượng áp dụng/ Applied to            | Lý do/ Reason                                                                                                                 |
|---------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1       | ACB                            | 24,800                                                          | Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>                           |
| 2       | BIC                            | 33,950                                                          | BSC                                      | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC</i> |
| 3       | BID                            | 37,000                                                          | BSC                                      | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC</i> |
| 4       | BSI                            | 51,800                                                          | BSC                                      | Hạn chế đầu tư cổ phiếu quỹ chưa đăng ký giao dịch/ <i>Restriction on buying treasury share without registration</i>          |
| 5       | BVH                            | 44,600                                                          | BVSC                                     | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC</i> |
| 6       | VCB                            | 59,300                                                          | VCBS                                     | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo thông tư 121/2020/TT-BTC/ <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC</i> |
| 7       | VCI                            | 37,300                                                          | VCSC                                     | Hạn chế đầu tư cổ phiếu quỹ chưa đăng ký giao dịch/ <i>Restriction on buying treasury share without registration</i>          |
| 8       | TCB                            | 26,550                                                          | Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>                           |
| 9       | VIB                            | 18,750                                                          | Nhà đầu tư nước ngoài/ Foreign Investors | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>                           |

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)/ *State if component securities shall have corporate action*

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ *Other informations (if any)*

- Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We declare that all information provided in this paper is true and accurate; We shall be legally responsible for any misrepresentation.*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
*Authorised Representative of Fund Management Company*



Yun Hang Jin  
 TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM VIỆT NAM